

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CAMELLIA**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CAMELLIA  
Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: CAMELLIA GROUP CORPORATION  
Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110635115

**3. Ngày thành lập:** 29/02/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Phòng 119 Nhà A, Số 37 Hùng Vương, Phường Điện Biên, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0915472695

Fax:

Email: [tapdoancamellia@gmail.com](mailto:tapdoancamellia@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                      | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                          | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                 | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                 | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                            | 4390     |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                       | 4511     |
| 6.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                    | 4512     |
| 7.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                         | 4513     |
| 8.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                        | 4530     |
| 9.  | Bán mô tô, xe máy<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                         | 4541     |
| 10. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                     | 4543     |
| 11. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa; Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá) | 4610     |
| 12. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                         | 4620     |
| 13. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                 | 4631     |
| 14. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                             | 4632     |
| 15. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                            | 4651     |
| 16. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                             | 4652     |

Thời gian đăng từ ngày 01/03/2024 đến ngày 31/03/2024

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 17. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4653        |
| 18. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>(Loại trừ bán buôn máy móc, thiết bị y tế)                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4659        |
| 19. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4661        |
| 20. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Hoạt động kinh doanh mua, bán vàng trang sức, mỹ nghệ (trừ vàng miếng, vàng nguyên liệu) (Điều 8 Nghị định số 24/2012/NĐ-CP); Bán buôn sắt, thép                                                                                                                                                                            | 4662        |
| 21. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4663        |
| 22. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(Không bao gồm động vật, thực vật, hóa chất bị cấm theo quy định của Luật đầu tư)                                                                                                                                                                                                                                       | 4669        |
| 23. | Khai thác và thu gom than cứng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 0510        |
| 24. | Khai thác và thu gom than non                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0520        |
| 25. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (Điều 28 Luật Thương Mại 2005)<br>(Không bao gồm hoạt động Nhà nước cấm)<br>(Trừ Dịch vụ báo cáo tòa án và Hoạt động đấu giá độc lập và dịch vụ lấy lại tài sản; Trừ tư vấn pháp luật và dịch vụ pháp lý theo quy định của Luật Luật sư) | 8299(Chính) |
| 26. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6201        |
| 27. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 6209        |
| 28. | Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)<br>Chi tiết: Hoạt động mua bán nợ                                                                                                                                                                                                                                                  | 6499        |
| 29. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (Khoản 1 Điều 3 Luật Kinh doanh Bất động sản năm 2014)                                                                                                                                                                                            | 6810        |
| 30. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn, môi giới Bất động sản (Khoản 2, Khoản 8 Điều 3 Luật Kinh doanh Bất động sản năm 2014)                                                                                                                                                                                                 | 6820        |
| 31. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7211        |
| 32. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7212        |
| 33. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ hoạt động của những nhà báo độc lập; Thanh toán hối phiếu và thông tin tỷ lệ lượng; Tư vấn chứng khoán)                                                                                                                                                                                      | 7490        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 34. | Bán buôn tổng hợp<br>(Không bao gồm các mặt hàng Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                   | 4690 |
| 35. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                | 4721 |
| 36. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                 | 4722 |
| 37. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                        | 4730 |
| 38. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                  | 0810 |
| 39. | Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón                                                                                                                                                                                                                     | 0891 |
| 40. | Khai thác và thu gom than bùn                                                                                                                                                                                                                                    | 0892 |
| 41. | Khai thác muối                                                                                                                                                                                                                                                   | 0893 |
| 42. | Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                          | 0899 |
| 43. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên                                                                                                                                                                                                       | 0910 |
| 44. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác                                                                                                                                                                                                                        | 0990 |
| 45. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                  | 1010 |
| 46. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                          | 1020 |
| 47. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                     | 1030 |
| 48. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                                                            | 1075 |
| 49. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                   | 1079 |
| 50. | Sản xuất than cốc                                                                                                                                                                                                                                                | 1910 |
| 51. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                                                                                                                                                    | 2396 |
| 52. | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu<br>Chi tiết: Hoạt động sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ (Điều 5 Nghị định số 24/2012/NĐ-CP); Hoạt động gia công vàng trang sức, mỹ nghệ (Điều 7 Nghị định số 24/2012/NĐ-CP)                                                | 2420 |
| 53. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                                                                                                                      | 2790 |
| 54. | Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu                                                                                                                                                                                                                   | 2812 |
| 55. | Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động                                                                                                                                                                                     | 2814 |
| 56. | Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén                                                                                                                                                                                                            | 2818 |
| 57. | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                           | 2821 |
| 58. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                 | 4781 |
| 59. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>(Không bao gồm: hóa chất, động vật, thực vật, hóa chất bị cấm theo quy định của Luật đầu tư; Kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu; Bán lẻ súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao; Bán lẻ tem và tiền kim khí) | 4789 |
| 60. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                | 4799 |
| 61. | Vận tải hành khách đường sắt                                                                                                                                                                                                                                     | 4911 |
| 62. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                                                                                                                                                       | 4912 |
| 63. | Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành                                                                                                                                                                                                                  | 4921 |

|     |                                                                                                                                             |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 64. | Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh                                                                    | 4922 |
| 65. | Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác                                                                                                   | 4929 |
| 66. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                         | 4931 |
| 67. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô (Điều 13 Nghị định số 10/2020/NĐ-CP)               | 4932 |
| 68. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô (Điều 14 Nghị định số 10/2020/NĐ-CP)                   | 4933 |
| 69. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                       | 5021 |
| 70. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                         | 5022 |
| 71. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(Không bao gồm kinh doanh bất động sản)                                                                      | 5210 |
| 72. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                    | 5221 |
| 73. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy<br>(Không bao gồm hoạt động, dịch vụ hoa tiêu)                                    | 5222 |
| 74. | Bốc xếp hàng hóa<br>(Không bao gồm bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)                                                                        | 5224 |
| 75. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                     | 5225 |
| 76. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>(Không bao gồm hoạt động kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay) | 5229 |
| 77. | Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan                                                                                                  | 3211 |
| 78. | Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan                                                                                              | 3212 |
| 79. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                           | 3600 |
| 80. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                               | 3700 |
| 81. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                              | 3811 |
| 82. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                    | 3812 |
| 83. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                    | 3821 |
| 84. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                          | 3822 |
| 85. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                           | 3900 |
| 86. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                           | 4101 |
| 87. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                     | 4102 |
| 88. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                               | 4211 |
| 89. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                | 4212 |
| 90. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                    | 4221 |
| 91. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                         | 4222 |
| 92. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                          | 4223 |
| 93. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                           | 4229 |

|      |                                                                                                                  |      |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 94.  | Xây dựng công trình thủy                                                                                         | 4291 |
| 95.  | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                  | 4292 |
| 96.  | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                            | 4293 |
| 97.  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                       | 4299 |
| 98.  | Phá dỡ<br>(trừ hoạt động dò mìn, nổ mìn)                                                                         | 4311 |
| 99.  | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Trừ hoạt động dò mìn, nổ mìn)                                                              | 4312 |
| 100. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                            | 4321 |
| 101. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh           | 4741 |
| 102. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                        | 4742 |
| 103. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh             | 4752 |
| 104. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (loại trừ bán lẻ vàng miếng, súng, đạn, tem và kim khí) | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 50.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 5.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông             | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                           | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN<br>MINH HIẾU     | Thôn Bái<br>Thượng, Xã<br>Thanh Xuân,<br>Huyện Sóc Sơn,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam                                     | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 800.000       | 8.000.000.000            | 16,000       | 0240710003<br>13                                                                                                       |            |
|     |                         |                                                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                                              | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                                              | Tổng số                            | 800.000       | 8.000.000.000            | 16,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                                              |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | NGUYỄN THỊ<br>GIANG VÂN | 144/45 Đường<br>Nguyễn Khoái,<br>Tổ dân phố 14,<br>Khu phố 2,<br>Phường 02, Quận<br>4, Thành phố Hồ<br>Chí Minh, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 1.700.0<br>00 | 17.000.000.000           | 34,000       | 0791770230<br>64                                                                                                       |            |
|     |                         |                                                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                                              | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                                              | Tổng số                            | 1.700.0<br>00 | 17.000.000.000           | 34,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                                                              |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                    |                                                                                                                          |                           |           |                |        |              |
|---|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------|----------------|--------|--------------|
| 3 | HOÀNG THỊ LAN      | Phòng 907, Tòa CT4-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 1.700.000 | 17.000.000.000 | 34,000 | 035160000774 |
|   |                    |                                                                                                                          | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                                                          | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                                                          | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                                                          | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                                                          | Tổng số                   | 1.700.000 | 17.000.000.000 | 34,000 |              |
|   |                    |                                                                                                                          |                           |           |                |        |              |
| 4 | NGUYỄN THIÊN TRUNG | 25B4, Kp11, Phường Tân Phong, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam                                                | Cổ phần phổ thông         | 800.000   | 8.000.000.000  | 16,000 | 024074021462 |
|   |                    |                                                                                                                          | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                                                          | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                                                          | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                                                          | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                    |                                                                                                                          | Tổng số                   | 800.000   | 8.000.000.000  | 16,000 |              |
|   |                    |                                                                                                                          |                           |           |                |        |              |

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài , nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                          |           |                                                                                                               |         |

10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: HOÀNG THỊ LAN

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 04/03/1960

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 035160000774

Ngày cấp: 22/11/2022

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *B9-B, Tập thể Ủy ban khoa học kỹ thuật Nhà Nước, Phường Kim Mã, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Phòng 907, Tòa CT4-1, Khu đô thị Mỹ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ GIANG VÂN

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Chủ tịch hội đồng quản trị*

Sinh ngày: 13/03/1977

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 079177023064

Ngày cấp: 12/04/2022

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *144/45 Đường Nguyễn Khoái, Tổ dân phố 14, Khu phố 2, Phường 02, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *144/45 Đường Nguyễn Khoái, Tổ dân phố 14, Khu phố 2, Phường 02, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội